

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NATURE VN
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NATURE VN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CTY TNHH NATURE VN

2. Mã số doanh nghiệp: 3703163451

3. Ngày thành lập: 19/10/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 92, đường số 13, khu 3, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0978842849

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa	4610
2.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620(Chính)
3.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
4.	Bán buôn thực phẩm	4632
5.	Bán buôn đồ uống	4633
6.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
7.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
8.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
9.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
10.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
11.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
12.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
13.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
14.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
15.	Trồng lúa	0111
16.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
17.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
18.	Trồng cây mía	0114
19.	Trồng cây lấy sợi	0116
20.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
21.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
22.	Trồng cây hàng năm khác	0119

23.	Trồng cây ăn quả	0121
24.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
25.	Trồng cây điều	0123
26.	Trồng cây hồ tiêu	0124
27.	Trồng cây cao su	0125
28.	Trồng cây cà phê	0126
29.	Trồng cây chè	0127
30.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
31.	Trồng cây lâu năm khác	0129
32.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
33.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
34.	Chăn nuôi gia cầm	0146
35.	Chăn nuôi khác	0149
36.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
37.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
38.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
39.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
40.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
41.	Khai thác gỗ	0220
42.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
43.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
44.	Khai thác thủy sản biển	0311
45.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
46.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
47.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
48.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	8299
49.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, sàn giao dịch bất động sản; Trung gian trong việc mua hoặc bán, cho thuê bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng; Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	6820
50.	Bán buôn tổng hợp	4690
51.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
52.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
53.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
54.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
55.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
56.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061

57.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
58.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
59.	Sản xuất đường	1072
60.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
61.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
62.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
63.	Sản xuất chè	1076
64.	Sản xuất cà phê	1077
65.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
66.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
67.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
68.	Sản xuất rượu vang	1102
69.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
70.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
71.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
72.	Sản xuất sợi	1311
73.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
74.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
75.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
76.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
77.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
78.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
79.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
80.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
81.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
82.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
83.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
84.	Sản xuất giày, dép	1520
85.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
86.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
87.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
88.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
89.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
90.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
91.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
92.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
93.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022

94.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
95.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
96.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
97.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
98.	Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
99.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
100.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
101.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
102.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
103.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
104.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
105.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
106.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
107.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
108.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
109.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
110.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
111.	Đúc sắt, thép	2431
112.	Đúc kim loại màu	2432
113.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
114.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
115.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
116.	Sản xuất vũ khí và đạn dược	2520
117.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
118.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
119.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
120.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
121.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
122.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
123.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
124.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
125.	Sản xuất đồng hồ	2652
126.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
127.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
128.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710

129.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
130.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
131.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
132.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
133.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
134.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
135.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
136.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
137.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
138.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
139.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
140.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
141.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
142.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
143.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
144.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
145.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
146.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
147.	Sản xuất máy luyện kim	2823
148.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
149.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
150.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
151.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
152.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
153.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
154.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
155.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
156.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
157.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
158.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
159.	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	3030
160.	Sản xuất xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội	3040
161.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
162.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092

163.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
164.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
165.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
166.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
167.	Sản xuất nhạc cụ	3220
168.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
169.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
170.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
171.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
172.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311

6. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	LÊ NGỌC NINH	Việt Nam	81/2 Đ. Đx 071, K5, Phường Định Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	600.000.000	60,000	038084054483	
2	NGUYỄN THỊ THU	Việt Nam	số 92, đường số 13, khu 3, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	400.000.000	40,000	040187033670	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ THU

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/05/1987 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 040187033670

Ngày cấp: 18/09/2021 Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: số 92, đường số 13, khu 3, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: số 92, đường số 13, khu 3, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương

